

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ - CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng và đối tượng thực hiện

- Phạm vi áp dụng: Thông tư này quy định nội dung, trình tự, phương pháp và thành quả thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) và các chủ quản lý rừng;
- Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân các cấp; các cơ quan quản lý lâm nghiệp trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Hạt Kiểm lâm huyện; các chủ rừng, các cán bộ lâm nghiệp xã (nếu có) hoặc kiểm lâm địa bàn; các đơn vị, tổ chức tư vấn về điều tra, quy hoạch rừng có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Đất quy hoạch lâm nghiệp là từ viết tắt của đất có rừng và đất chưa có rừng được cấp có thẩm quyền quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp.
- Rừng được hiểu theo quy định tại khoản 1 điều 3 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và theo quy định về tiêu chí xác định các loại rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Lô trạng thái là một phạm vi diện tích rừng mà trên đó chỉ có một trạng thái rừng đồng nhất hoặc một trạng thái của tiền hệ sinh thái rừng nhưng chưa thành rừng trên đất lâm nghiệp.

4. Lô quản lý là một đơn vị diện tích cơ bản trong quản lý sản xuất lâm nghiệp có một hoặc một vài trạng thái rừng và áp dụng hoặc hướng đến áp dụng cùng một biện pháp và mục đích kinh doanh rừng. Ranh giới lô quản lý phải rõ ràng, cố định, thường lợi dụng đường ranh giới tự nhiên như đông núi, sông, suối, đường mòn; lô quản lý có diện tích tự nhiên trên hoặc dưới 10 ha, cơ quan quản lý lâm nghiệp địa phương (Chi cục Lâm nghiệp) quản lý trực tiếp việc phân chia lô quản lý và ghi tên lô quản lý.

5. Kiểm kê rừng là việc điều tra, đánh giá, xác định các trạng thái rừng, trữ lượng rừng trong và ngoài đất quy hoạch lâm nghiệp trên thực tế và đối chiếu sự tăng, giảm số liệu diện tích rừng, trữ lượng rừng theo thống kê trong sổ sách, hồ sơ quản lý rừng; chu kỳ kiểm kê rừng 5 năm một lần trên lô quản lý được thực hiện luân phiên tại các địa phương.

6. Thống kê rừng là việc ghi chép, tổng hợp, phân tích, diện tích rừng, trữ lượng rừng theo sổ sách và hồ sơ quản lý rừng; việc thống kê rừng được thực hiện trên toàn bộ diện tích rừng trong và ngoài quy hoạch 3 loại rừng và cây trồng phân tán. Thống kê rừng được thực hiện hàng năm trên phạm vi toàn quốc và công bố kết quả vào thời điểm ngày 31/12.

7. Chương trình điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng là Chương trình thực hiện trên phạm vi toàn quốc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có nội dung phục vụ cho việc kiểm kê rừng nhằm xác định diện tích, trữ lượng của lô rừng trên thực tế, cập nhật vào hồ sơ quản lý rừng và phục vụ cho công tác thống kê rừng tại những địa bàn được kiểm kê rừng trong năm.

8. Hồ sơ quản lý rừng là lý lịch rừng được lập cho từng lô rừng được điều tra tại thực địa thuộc một trong ba loại rừng, gắn với chủ quản lý rừng tại các đơn vị hành chính và được chỉnh lý, cập nhật thường xuyên những biến động sau mỗi kỳ kiểm kê rừng để làm căn cứ cho việc thống kê rừng hàng năm. Hồ sơ quản lý rừng bao gồm những số liệu về diện tích, trữ lượng rừng, phương án điều chế rừng (nếu có) và tình hình quản lý sử dụng đất lâm nghiệp, bản đồ kèm theo thể hiện đến lô quản lý và các tài liệu về quy hoạch, kế hoạch, dự án hoặc đề án liên quan đến lô quản lý đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng

1. Phải phản ánh khách quan hiện trạng rừng tại thời điểm kiểm kê, thống kê rừng.

2. Phải thống nhất số liệu giữa bản đồ và số liệu kiểm kê, thống kê trên thực tế.

3. Đơn vị nhỏ nhất để thực hiện việc kiểm kê rừng, thống kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng là lô quản lý. Trong trường hợp chưa có điều kiện điều tra rừng cụ thể đến lô quản lý và chưa thực sự có nhu cầu quản lý, sử dụng rừng đến lô quản lý nhất là các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thì đơn vị thực hiện kiểm kê, thống kê rừng có thể đến khoảnh hoặc tiểu khu.

4. Việc thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng được tổ chức thực hiện trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và ảnh viễn thám hoặc ảnh máy bay có độ phân giải cao thống nhất trong toàn quốc; số liệu thống kê, kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng phải phản ánh trung thực hiện trạng rừng tại thời điểm thống kê, kiểm kê rừng.

5. Kết quả mỗi kỳ kiểm kê rừng, bao gồm: số liệu, phiếu mô tả lô, phiếu tính diện tích các trạng thái rừng trong lô quản lý và bản đồ hiện trạng rừng cấp xã là cơ sở cho việc lập hoặc điều chỉnh hồ sơ quản lý rừng.

Chương II

CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ KIỂM KÊ RỪNG

Điều 4. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê rừng về diện tích và trữ lượng rừng

1. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê rừng về diện tích tại thời điểm thống kê, kiểm kê là chỉ tiêu quan trọng nhất của thống kê, kiểm kê rừng và được tính trực tiếp trên nền bản đồ kiểm kê rừng VN-2000 và tổng hợp theo đơn vị hành chính, theo 3 loại rừng và theo chủ quản lý rừng, đơn vị tính diện tích rừng là héc ta (ha).

2. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê rừng về trữ lượng được tính toán, tổng hợp theo đơn vị quản lý rừng của ngành lâm nghiệp (lô quản lý, khoảnh, tiểu khu), theo đơn vị hành chính, theo 3 loại rừng và theo chủ quản lý rừng; đơn vị tính trữ lượng rừng gỗ là mét khối (m³), rừng tre nứa là nghìn cây (1.000 cây) và rừng cây đặc sản theo các đơn vị thích hợp.

Điều 5. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê rừng theo đất quy hoạch lâm nghiệp

Đất quy hoạch lâm nghiệp bao gồm đất có rừng và đất không có rừng:

1. Đất có rừng:

a) Rừng núi đất;

b) Rừng núi đá;

c) Rừng trên đất cát;

d) Rừng ngập nước (phèn hoặc ngập mặn).

2. Đất không có rừng là diện tích đất trống, đồi trọc hoặc cây gỗ, tre, nứa mọc rải rác.

3. Đất khác (ngoài 2 loại đất kể trên)

Tiêu chí phân loại đất quy hoạch lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê rừng theo phân loại rừng

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng được phân thành ba loại, gồm: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Phân loại rừng theo mục đích sử dụng được quy định tại điều 4 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

Điều 7. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê rừng theo trạng thái rừng

Tiêu chí phân loại các trạng thái rừng theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 8. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê rừng theo chủ quản lý rừng

Chủ quản lý rừng gồm:

1. Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước giao rừng, giao đất để bảo vệ và phát triển rừng.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng hoặc công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nhận chuyển quyền sử dụng rừng, nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

3. Hộ gia đình, cá nhân người Việt Nam trong nước được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng hoặc công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nhận chuyển

quyền sử dụng rừng, nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

4. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng.

5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước cho thuê rừng, cho thuê đất để phát triển rừng.

6. Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương, có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng rừng để bảo vệ và phát triển rừng.

7. Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao rừng, giao đất để phát triển rừng.

8. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp được Nhà nước giao rừng, giao đất để phát triển rừng.

9. Rừng chưa có chủ quản lý là rừng chưa giao hiện do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 9. Chỉ tiêu thống kê rừng theo nguyên nhân gây biến động trạng thái rừng

Nguyên nhân gây biến động trạng thái rừng gồm:

1. Trồng rừng.
2. Rừng hình thành sau khoanh nuôi tái sinh rừng.
3. Mất rừng do cháy rừng.
4. Mất rừng do sâu bệnh hại rừng.
5. Mất rừng do bị phá (phá rừng làm nương rẫy, chăn thả gia súc, nuôi tôm,...).
6. Do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.
7. Rừng được khai thác trắng.
8. Nguyên nhân khác (sụt lở đất, bão, lũ lụt, không rõ nguyên nhân,...)

Chương III

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ, THỐNG KÊ RỪNG VÀ LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ RỪNG

Điều 10. Nội dung kiểm kê, thống kê và lập hồ sơ quản lý rừng

1. Kiểm kê rừng

a) Khoanh vẽ các trạng thái rừng thông qua việc giải đoán ảnh viễn thám hoặc ảnh máy bay có độ phân giải cao theo các mẫu khoá ảnh kết hợp với việc điều tra bổ sung trên thực địa, tổng hợp xây dựng bản đồ số về hiện trạng rừng theo đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh. Sử dụng công nghệ tin học để chồng xếp các lớp thông tin bản đồ chuyên đề về hiện trạng rừng lên lớp bản đồ địa hình đã phân chia lô quản lý, khoảnh, tiểu khu, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng để xác định ranh giới 3 loại rừng và ranh giới các trạng thái rừng trong lô quản lý.

b) Tính toán diện tích rừng và trữ lượng rừng của các trạng thái rừng theo các đơn vị quản lý đất lâm nghiệp tiểu khu, khoảnh, lô quản lý và phân tích, đánh giá, so sánh, tổng hợp lập các bảng biểu kiểm kê diện tích các trạng thái rừng và trữ lượng rừng theo đơn vị hành chính, theo 3 loại rừng và theo chủ quản lý rừng.

c) Tổng hợp độ che phủ rừng theo đơn vị hành chính.

2. Thống kê rừng

a) Tổng hợp về diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo sổ sách và hồ sơ quản lý rừng có đến cuối năm và thống kê diện tích đó theo đơn vị hành chính, theo 3 loại rừng và chủ quản lý rừng; tổng hợp các nguyên nhân gây biến động diện tích rừng.

b) Tổng hợp về trữ lượng rừng theo sổ sách và hồ sơ quản lý rừng có đến cuối năm và thống kê trữ lượng rừng đó theo đơn vị hành chính, theo 3 loại rừng và chủ quản lý rừng; tổng hợp biến động trữ lượng rừng do biến động về diện tích rừng hoặc do biến động trữ lượng rừng bình quân/ha.

c) Tổng hợp độ che phủ rừng theo đơn vị hành chính.

3. Lập hồ sơ quản lý rừng

a) Lập hồ sơ quản lý rừng theo từng tiểu khu và thể hiện cụ thể cho từng lô quản lý; trong hồ sơ quản lý rừng thể hiện đầy đủ về diện tích, trữ lượng, trạng thái, mục đích sử dụng và chủ quản lý của lô rừng. Hồ sơ quản lý rừng bao gồm bản đồ địa hình VN-2000 và các lớp thông tin bản đồ chuyên đề về hiện trạng rừng; quy hoạch 3 loại rừng; đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô quản lý; các tài liệu điều chế rừng và các ghi chép về biến động rừng, các biểu thống kê rừng, đất rừng trong tiểu khu.

b) Lập hồ sơ quản lý rừng theo kết quả kiểm kê rừng định kỳ 05 năm một lần trên lô quản lý hoặc theo các điều tra chuyên đề khác (nếu có); những biến động về diện tích rừng, trữ lượng rừng được cập nhật, ghi chép thường xuyên, kịp thời vào hồ sơ quản lý rừng.

Điều 11. Trình tự và phương pháp tiến hành kiểm kê rừng

1. Kiểm kê diện tích rừng

1.1. Chuẩn bị bản đồ điều tra ngoại nghiệp

Bản đồ sử dụng trong kiểm kê rừng là bản đồ địa hình VN-2000, có tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/5.000, trên nền bản đồ địa hình, ngoài ranh giới hành chính phải thể hiện những ranh giới sau:

a) Ranh giới 3 loại rừng, ranh giới và số hiệu lô quản lý, khoảnh, tiểu khu và ranh giới các chủ quản lý rừng, các thông tin này được số hoá và quản lý bằng các lớp thông tin bản đồ chuyên đề được kế thừa từ bản đồ thành quả rà soát và quy hoạch lại 3 loại rừng hoặc kế thừa kết quả từ bản đồ giao đất giao rừng hoặc bản đồ thiết kế kinh doanh rừng hoặc phải phân chia bổ sung nếu như chưa phân chia.

b) Trường hợp nơi nào đó chưa phân chia lô quản lý, khoảnh, tiểu khu thì tiến hành phân chia theo nguyên tắc sau:

- Đối với tiểu khu: Diện tích bình quân 1000 ha; nằm trọn trong một (01) xã; đường ranh giới rõ ràng, cố định như đông núi, sông, suối, đường mòn; số hiệu bằng chữ số la tinh (1, 2, 3...) được viết liên tục trong một (01) tỉnh và đánh số trọn cho từng huyện theo nguyên tắc từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, trên bản đồ số hiệu tiểu khu được bao quanh một vòng tròn nhỏ. Nếu tiểu khu mới được phân chia bổ sung thì thêm chữ cái la tinh hoa phía sau số hiệu tiểu khu liền kề. Ví dụ: 125A, 125B. Trường hợp hình dạng tiểu khu bị sai lệch sau khi chuyển sang nền bản đồ địa hình VN-2000, cần rà soát và tính toán lại diện tích tiểu khu.